

Bài 47: (Tr.158)

河中兩舟

河中兩舟，一去一來。去舟風順，桅上掛帆，其行速。
來舟風逆，以槳撥水，其行緩。

I. Phiên âm: Hà trung lưỡng chu

Hà trung lưỡng chu, nhất khứ nhất lai. Khứ chu phong thuận, nguy thượng quái phàm, kỳ hành tốc. Lai chu phong nghịch, dĩ tương bát thủy, kỳ hành hoãn.

II. Dịch nghĩa: Hai chiếc thuyền trên sông

Hai chiếc thuyền trên sông, một đi một đến. Thuyền đi (thì) xuôi gió, trên cột gắn buồm, thuyền đi nhanh. Thuyền đến/lại (thì) gió nghịch, dùng chèo rẽ nước, thuyền đi chậm.

III. Từ mới

舟 chu: chiếc thuyền; 順 thuận: thuận, xuôi; 桅 nguy: cột buồm; 帆 phàm: buồm, cánh buồm; 逆 nghịch: nghịch, ngược; 槳/浆 tương: mái chèo; 撥 bát: gạt, vén, rẽ; 緩 hoãn: chậm

Bài 48: (Tr.159)

小閣

小閣一間，四面皆窗。可以透光，可以通風。我
來閣上，獨坐窗前。籠中鸚鵡，對我學語。

I. Phiên âm: Tiểu các

Tiểu các nhất gian, tứ diện giai song, khả dĩ thấu quang, khả dĩ thông phong. Ngã lai các thượng, độc tọa song tiền. Lung trung anh vũ, đối ngã học ngữ.

II. Dịch nghĩa: Góc nhỏ

Một gian góc nhỏ, bốn bên đều có cửa sổ, có thể thấu ánh sáng, có thể thông gió. Tôi lên trên gác, một mình ngồi trước cửa sổ. Con vẹt trong lồng, hướng về tôi học nói.

III. Từ mới

閣 các: gác, lầu; 透 thấu: thấu qua, suốt qua; 通 thông: thông qua; 獨 độc: một mình; 籠/笼 lung: cái lồng; 鸚/鹉 anh vũ: con vẹt; 對/对 đôi: xoay/hướng về

Bài 49:

群鼠 (P.213)

群鼠聚穴中,議禦貓之策。一鼠進曰:“以鈴繫貓項,貓行則鈴鳴,吾輩得早為之備”。群鼠大悅,無不稱善。主議者曰:“誰能以鈴繫貓項者?”。皆默然,莫敢對。故曰:“言之非艱,行之維艱”。

Từ mới:

聚Tụ: tụ họp; 議 / 议nghị: bàn bạc, thảo luận; 策 sách: kế sách; 禦 / 御ngự: chống lại; 鈴linh: cái chuông; 繫 / 系hệ: buộc; 項hạng: cái cổ; 鳴minh: kêu; 備bị: phòng bị; 悅duyệt: vui; 默然mặc nhiên: im lặng, lặng lẽ, 然là trợ từ, đứng sau phó từ, hoặc hình dung từ biểu thị trạng thái; 維duy: 乃□ mới; 是

Phiên âm:

Quần thử

Quần thử tụ huyết trung, nghị ngự miêu chi sách. Nhất thử tiến viết: "Dĩ linh hệ miêu hạng, miêu hành tắc linh minh, ngô bồi đắc tảo vi chi bị" quần thử đại duyệt, vô bất xứng thiện. Chủ nghị giả viết: "Thùy năng dĩ linh hệ miêu hạng giả?" Giai mặc nhiên mặc cảm đối. Cố viết: "ngôn chi phi gian, hành chi duy gian" .

Dịch nghĩa:

Bầy chuột

Bầy chuột nhóm họp trong hang, bàn kế hoạch chống mèo. Một con chuột tiến lên nói: "Dùng chuông buộc vào cổ mèo, hễ mèo đi thì chuông kêu, chúng ta sớm phòng bị nó được". Bọn chuột cả mừng, không con nào không khen hay. Con làm chủ tọa cuộc họp hỏi : "Ai có thể dùng chuông buộc vào cổ mèo?" Tất cả đều im lặng không con nào dám trả lời. Vì thế nói rằng: "Nói không khó, làm mới là khó".

Bài Phật pháp:

禪定 (遺教經)

昔有平民，生於佛後，無比丘僧，求法不得，泣。鄰人曰：「吾知三戒章」。平民喜跪求。鄰人曰：「無上佛法，子欲徒聞乎？」。平民問何如？鄰人曰：「一毛孔一針，血如泉不悔可矣」。平民喜曰：「雖殞身亦忻為之，況猶存乎」。遂市針，刺身血如泉。鄰人嘉其志，乃授偈曰：「守口攝意，身無犯惡，除是三行，得賢徑度」。

平民聞已，喜甚，身復如故，天人讚揚。又是精進，歷劫不怠，遂致成佛，曰「釋伽牟尼」。

Từ mới:

泣 Khấp: khóc; 跪 quy: quỳ; 徒 đồ: uông phí, suông; 殞 vãn: chết; 忻 hân: vui vẻ; 嘉 gia: khen ngợi; 授 thụ: trao □ nói; 守 thủ: giữ; 除 trừ: trừ bỏ;

徑度 □ 表示直接向某處前進; 歷 lịch: trải qua; 劫 kiếp: kiếp số; 怠 dãi: lười biếng; 致 trí: đạt được;

1. Phiên âm: Thích thân cầu Pháp

Tích hữu bình dân, sinh ư Phật hậu, vô Tỳ kheo Tăng, cầu pháp bất đắc, khấp. Lân nhân viết: “Ngô tri tam giới chương”. Bình dân hỷ quy cầu. Lân nhân viết: “Vô thượng Phật Pháp, tử dục đồ vãn hồ? Bình dân vấn hà như? Lân nhân viết: “Nhất mao không nhất châm, huyết như tuyên bất hối khả hĩ”. Bình dân hỷ viết: “Tuy vãn thân diệc hân vi chi, huống do tồn hồ”. Toại thị châm, thích thân huyết như tuyên. Lân nhân gia kỳ chí, nãi thụ/thọ kệ viết: “Thủ khẩu nhiếp ý, thân vô phạm ác, trừ thị tam hành, đắc hiện kính độ”.

Bình dân vãn dĩ, hỷ thậm, thân phục như cố, thiên nhân tán dương, hựu thị tinh tiến, lịch kiếp bất dãi, toại trí thành Phật, viết “Thích Ca Mâu Ni”.

2. Dịch nghĩa: Đâm mình để cầu Pháp

Thuở xưa có người bình dân, sanh ra sau khi Phật nhập diệt mà cũng không có Tỳ-kheo Tăng để cầu pháp cho được, khóc lóc than thở... Khi đó, có người hàng xóm bảo: “Tôi biết được bài kệ ba giới”. Người bình dân nghe nói rất vui mừng, quỳ xuống khẩn cầu... Người hàng xóm bảo: “Phật pháp là Vô

thượng, thế mà ông muốn nghe sông sao được?” Người bình dân hỏi: “Vậy phải làm thế nào?”

Người hàng xóm đáp: “Cứ mỗi lỗ chân lông thì đâm vào một cây kim, khi nào máu chảy ra như thác đổ, mà lòng không hối hận mới được”.

Người bình dân rất sung sướng nói: “Dầu cho tan nát thân này tôi cũng vui vẻ làm theo được, huống chi còn sống ư!”

Nói rồi, liền đi ngay ra chợ mua kim, đem về cứ mỗi chân lông đâm vào một cây kim, máu chảy ra như suối đổ. Người hàng xóm khen ngợi anh là người có chí, mới nói cho bài kệ như vậy:

Phải giữ lời và ý, thân không phạm điều ác, trừ được ba hạnh ấy, là thành bậc Thánh Hiền.

Người bình dân nghe xong rất đổi vui mừng, liền đó thân thể bình phục lại như cũ. Người, Trời đều khen ngợi. Do đó, người ấy càng thêm tinh tấn trải qua nhiều kiếp không hề giải đãi, cho đến ngày nay thành Phật hiệu là Thích Ca Mâu Ni.

Bài 50: 地面之水 (P.219)

地面之水，大者曰洋，其次曰海。海水灣入陸地，可以泊舟者，曰海灣，亦曰港。大陸之上，有底地瀦水者，曰湖曰泊。其小者曰池。流通 地面之水為江河。在山間者，為溪澗。其自高處傾瀉而下，遙望之，如懸空之布，是為瀑布。

Từ mới:

灣 Loan: khúc cong; 泊 bạc: đậu, đỗ; 海灣 hải loan: vịnh; 陸地 lục địa: đất liền; 港 cảng: cảng, bến tàu; 底 đê: thấp; 瀦 trư: nước đọng, tích tụ; 溪澗 Khê giản: khe nước, suối; 傾 khuynh: đổ; 瀉 tả: chảy nhanh, chảy xiết; 遙 dao: xa; 懸 huyền: treo; 空 không: không trung; 懸布 bộc bố: thác nước.

Phiên âm: Địa diện chi thủy

Địa diện chi thủy, đại giả viết dương, kỳ thứ viết hải. Hải thủy loan nhập lục địa, khả dĩ bạc chu giả, viết hải loan, diệc viết cảng. Đại lục chi thượng, hữu

Ngày xưa có một thầy Tỳ-kheo, tu ở trên núi, một hôm sai ông Sa-di xuống nhà người thường dân khát thực, gặp lúc thường dân kia cả nhà đều đi khỏi, chỉ để lại một thiếu nữ ở nhà. Thiếu nữ thấy ông Sa-di ấy, hình dung đẹp đẽ, bèn quỳ xuống cầu xin việc vừa lòng. Ông Sa-di thấy việc nguy khốn (với hạnh thanh tịnh của mình) liền vào trong phòng đóng cửa lại, cắn ngón tay lấy máu viết lên trên vách: “Ta thà bỏ mạng, chớ không phạm giới cấm của nhà Phật”. Viết xong liền thất cổ mà chết. Việc này đồn thâu đến triều đình, ai nấy đều khen ngợi việc chưa từng thấy! Nhà vua cho xe chở thầy về kinh đô, đem những củi thơm lại để làm lễ trà tỳ và dựng tháp cúng dường.

Bài 51: (Tr.160)

天曉

天曉日出,室中大明。有人早起,獨立廊下,仰視天空。
浮雲來去,紅日漸高。雲散天青。

Từ mới:

曉Hiếu: sáng; 起khởi: thức dậy; 獨độc: một mình; 廊lang: hành lang; 仰
ngưỡng: ngẩng; 浮phù: nổi; 散tán: tan;

I. Phiên âm:

Thiên hiểu

Thiên hiểu nhật xuất, thất trung đại minh. Hữu nhân táo khởi, độc lập lang hạ, ngưỡng thị thiên không. Phù vân lai khứ, hồng nhật tiệm cao, vân tán thiên thanh.

II. Dịch nghĩa:

Trời sáng

Trời rạng sáng, mặt trời mọc, trong nhà sáng rực. Có người dậy sớm, đứng một mình dưới mái nhà, ngẩng đầu nhìn trời. Đám mây nổi đến rồi đi, mặt trời màu đỏ lên cao dần, mây tan trời xanh.

Bài Phât pháp:

戒律門

佛制, 出家者五夏以前專精戒律, 五夏以後方乃聽教參禪。是故沙彌剃落, 先受十戒, 次則登壇受具。今名為沙彌, 而本所受戒, 愚者茫乎不知, 狂者忽而不學, 便擬躡等, 罔意高遠, 亦可慨矣。因取十戒略解數語, 使蒙學知所向方。好心出家者, 切意遵行, 慎勿違犯。

然後近為比丘戒之階梯，遠為菩薩戒之根本，因戒生定，因定發慧，庶幾成就聖道，不負出家之志矣。若樂廣覽，自當閱律藏全書。

《沙彌律儀要略》

Từ mới:

茫 mang: mờ mịt; 狂 cuồng: điên cuồng; cuồng; 忽 hốt: Lơ là, chệnh mảng, xao lãng; 擬 nghi: nghi ra; 躡 liệp: vượt bậc; 罔意高遠 vông ý cao viễn: mơ tưởng cao xa; 慨 khái: bùi ngùi; 蒙學 mông học: học vỡ lòng, kẻ sơ học; 向 Hương: hướng đến; 切 thiết: hết sức, khẩn thiết, cực lực; 遵行 tuân hành: tuân theo; 階 giai: bậc thềm; 階梯 giai thê: thềm thang, bậc thang; 庶幾 thứ cơ:差不多; 近似 gần như; gần giống; 負 phụ: phụ lòng mong đợi; 樂 nhạo: yêu thích; 覽 lãm: nhìn, ngắm; 閱 duyệt: Xem xét, kiểm điểm

1. Phiên âm:

Giới luật môn

Phật chế, xuất gia giả ngũ hạ dĩ tiên chuyên tinh giới luật, ngũ hạ dĩ hậu phương nãi thỉnh giáo tham thiền. Thị cố sa di thế lạc, tiên thọ thập giới, thứ tắc đặng đàn thọ cụ. Kim danh vi sa di, nhi bốn sở thọ giới, ngu giả mang hồ bất tri, cuồng giả hốt nhi bất học, tiện nghi liệp đặng, vông ý cao viễn, diệc khả khái hỷ. Nhân thủ thập giới lược giải số ngữ, sử mông học tri sở hướng phương. Hảo tâm xuất gia giả, thiết ý tuân hành, thận vật vi phạm. Nhiên hậu cận vi tử kheo giới chi giai thê, viễn vi bồ tát giới chi căn bản, nhân giới sanh định, nhân định phát tuệ, thứ cơ thành tựu thánh đạo, bất phụ xuất gia chi chí hỷ. Nhược nhạo quảng lãm, tự đương duyệt Luật tạng toàn thư.

《Sa di luật nghi yếu lược》.

2. Dịch nghĩa:

Môn giới luật

Phật qui định, người xuất gia 5 hạ về trước phải chuyên học và tinh tường về giới luật, 5 hạ về sau mới học hỏi giáo lý, tham cứu thiền học. Thế nên các vị sa di xuống tóc rồi, trước hết phải lãnh thọ 10 giới, kế đó mới bước lên giới đàn lãnh thọ cụ túc giới. Ngày nay, gọi là sa di mà đối với giới luật của mình lãnh thọ, người ngu thì mờ mịt không biết, kẻ cuồng thì xao lãng không học, liền nghi vượt bậc, mơ mòng cao xa, thật đáng bùi ngùi. Vì vậy mà tôi đem 10 giới lược

giải vài lời, đấng người sơ học biết phương trời mà họ phải hướng tới. Những người xuất gia với tâm chí tốt, hãy thiết ý tuân hành, thận trọng đừng để vi phạm. Như vậy mới gần thì làm thêm làm thang cho tử kheo giới, xa thì làm rễ làm gốc cho Bồ tát giới. Rồi nhân giới sanh định, nhân định phát tuệ, ngộ hầu thành tựu thánh đạo, không phụ chí hướng xuất gia. Nếu thích xem cho rộng thì nên tự cứu xét toàn văn các sách [nói về Sa di] trong Luật tạng.

Bài Phạt pháp:

受戒論

Thái Tông (1218-1277)

夫淨戒者,梵語波羅提木叉是也。三世諸佛所以成道者,無逾於此也。故云 有破者得名比丘;無破者得名為外道。此乃指有受與無受之謂也。受而復破尚名比丘,況全受一切淨戒而又堅持者哉!

故現在菩薩以此度生,未來行人由之解脫。經云:戒如平地,萬善從生。戒如良醫,能療眾病。戒如明珠,能破昏暗。戒如船筏,能度苦海。戒如櫻珞,莊嚴法身。

有罪者當懺悔。若不懺悔者,其罪益深。一失人身,萬劫不復。今日雖安,明朝難保。宜持此法,速度生死;奉佛為師,先依戒律。

古德有言:過河須用筏,到岸不須船。此蓋古人以戒為船筏,而今不以此為渡之,而得到於彼岸者,鮮矣。

Từ mới:

逾 du: vượt qua; 謂 vị: ý nghĩa, điều; 全 toàn: hoàn toàn; 筏 phiệt: chiếc bè; 蓋 cái: (liên) bởi vì, vì; 渡 độ: vượt qua; 鮮 tiên: ít hiếm;

1. Phiên âm:

Thọ giới luận

Phù tịnh giới giả, Phạm Ngũ ba la đề mộc xoa thị dã. Tam thế chư Phật sở dĩ thành đạo giả, vô du ư thử dã. Cố vân hữu phá giả đắc danh vi Tỉ khâu; vô phá giả đắc danh vi ngoại đạo. Thử nãi chỉ hữu thụ dữ vô thụ chi vị dã. Thụ nhi phục phá thượng danh Tỉ khâu, hướng toàn thụ nhất thiết tịnh giới nhi hựu kiên trì giả tai! Cố hiện tại Bồ tát dĩ thử độ sanh, vị lai hành nhân do chi giải thoát.

Kinh vân: giới như bình địa, vạn thiện tùng sanh. Giới như lương y, năng liệu chúng bệnh. Giới như minh châu, năng phá hôn ám. Giới như thuyền phiệt, năng độ khổ hải. Giới như anh lạc, trang nghiêm pháp thân. Hữu tội giả đương sám hối. Nhược bất sám hối giả, kì tội ích thâm. Nhất thất nhân thân, vạn kiếp bất phục. Kim nhật tuy an, minh triều nan bảo. Nghi trì thử pháp, tốc độ sinh tử; phụng Phật vi sư, tiên y giới luật.

Cổ đức hữu ngôn: quá hà tu phiệt, đáo ngạn bất tu thuyền. Thử cái cố nhân dĩ giới vi thuyền phiệt, nhi kim bất dĩ thử vi độ chi, nhi đắc đáo ư bỉ ngạn giả, tiên hĩ.

2. Dịch nghĩa:

LUẬN VỀ THỌ GIỚI

Tịnh giới tiếng Phạn gọi là Ba-la-đề-mộc-xoa. Sở dĩ chư Phật ba đời được thành đạo không vượt ngoài giới. Nên nói: “Người có phá giới, được gọi là Tỳ-kheo, người không phá giới gọi là ngoại đạo”. Đây là chỉ người có thọ giới cùng người không thọ giới vậy. Thọ giới rồi lại phá còn gọi là Tỳ-kheo; hướng là người thọ tất cả tịnh giới, lại kiên trì gìn giữ! Cho nên hiện tại Bồ-tát lấy đây (giới) mà độ sanh; vị lai người tu hành do đây (giới) mà giải thoát. Kinh nói: “Giới như đất bằng, muôn điều lành từ đó mà sanh. Giới như thuốc hay, chữa lành các bệnh. Giới như hòn ngọc sáng, hay phá mờ tối. Giới như chiếc thuyền, hay đưa người qua biển. Giới như chuỗi anh lạc, trang nghiêm pháp thân”.

Người có tội phải sám hối, nếu không sám hối thì tội càng sâu. Một phen mất thân này, muôn kiếp chẳng được lại. Ngày nay tuy an, sáng mai khó bảo đảm. Nên giữ giới pháp này, chóng qua sanh tử. Thờ Phật làm thầy, trước phải y theo giới luật. Cổ đức nói: “Qua sông phải dùng bè, đến bờ chẳng cần thuyền.”

Đây là cổ nhân dùng giới luật làm thuyền bè. Song người nay chẳng dùng thuyền bè qua sông, mà được đến bờ kia, thật ít thay!

Dịch giả: HT. Thích Thanh Kiểm

Bài 52: 獸 (P.235)

獸有二種,其居山野間者,曰野獸;其為人所豢養者,曰家畜。家畜性馴,可任勞力,供食品。野獸兇暴,能為人害。然獵者捕之,食其肉,或取其皮,毛,骨,角,以為器服之用。

Từ mới:

獸 thú: Thú vật, súc vật; 種 chủng: loại, giống; 其 kỳ: (đại từ chỉ thị), thay thế cho vật, việc, hay người đã nói trước đó — đó, ấy, 居 cư: ở; 野 dã: đồng nội ("son dã" nghĩa là rừng núi); 豢 Hoạn: nuôi (súc vật); 養 dưỡng: nuôi, nuôi dưỡng; 畜 súc: súc vật, gia súc; 馴 Tuân: thuần, dễ bảo, thuần phục;

任 nhiệm: chịu được; 勞 lao: Khó nhọc, vất vả; 勞力 nhọc sức; 供 Cung: cấp cho, cung cấp; 兇 Hung: hung dữ, ác (cũng viết là 凶), 暴 Bạo: dữ tợn, tàn bạo, hung ác; 害 hại: làm hại; 獵 Lạp (liệp): săn thú; 捕 bộ: bắt; 取 thủ: lấy; 皮 bì: da; 毛 mao: lông; 骨 cốt: xương; 器服 khí phục: dụng cụ và áo quần

Phiên âm: Thú

Thú hữu nhị chủng, kỳ cư sơn dã gian giả, viết dã thú; kỳ vi nhân sở hoạn dưỡng giả, viết gia súc. Gia súc tính tuân, khả nhiệm lao lực, cung thực phẩm. Dã thú hung bạo, năng vi nhân hại. Nhiên Lạp giả bộ chi, thực kỳ nhục, hoặc thủ kỳ bì, mao, cốt, giác, dĩ vi khí phục chi dụng.

Dịch nghĩa: Loài thú

Thú có hai giống, giống thú ở nơi núi rừng gọi là dã thú; giống thú được người ta nuôi dưỡng gọi là gia súc. Gia súc tính tuân, có thể chịu đựng được sự nhọc

sức, (và) cung cấp thực phẩm. Dã thú hung dữ, có thể làm hại người. Nhưng người đi săn bắt dã thú, ăn thịt, hay lấy da, lông, xương, sừng để dùng làm vật dụng, áo quần.

Bài 53:

卜

卜者坐於四達之衢,爲行人語休咎。忽其子奔告曰:『吾家爲人所劫,家具盡喪』。卜者倉惶失措。有調之者曰:『君曰爲人語休咎,而家中之凶兆顧不之省,何也?』卜者不能對。

Từ mới:

衢 cù: con đường lớn thông đi bốn ngã, ngã tư; 休咎 hū cǔ: điều tốt điều xấu 吉凶; 善惡; 奔 bēn: chạy về; 劫 kié: cướp bóc, cướp giết; 喪 táng: mất; 倉惶 thương hoàng: hoảng loạn, hoảng hốt; 失措 thất thố: lúng túng; 調 điều: Trêu, chọc ghẹo; 顧 gù: Trái lại, mà lại; 省 tỉnh: hiểu, biết

Phiên âm:

Bốc

Bốc giả tọa ư tứ đạt chi cù, vị hành nhân ngữ hū cǔ. Hốt kỳ tử bēn cáo viết: "Ngô gia vi nhân sở kié, gia cụ tận táng". Bốc giả thương hoàng thất thố. Hữu điều chi giả viết: "Quân nhật vị nhân ngữ hū cǔ, nhi gia trung hung triệu cô bất chi tỉnh, hà dã?" Bốc giả bất năng đối.

Dịch nghĩa:

Bói

Ông thầy bói ngồi ở ngã tư đường, nói chuyện họa phúc/ lành dữ cho những người qua lại. Bỗng đứa con của ông ta chạy đến nói/ báo rằng: "Nhà mình bị người ta cướp, đồ đạc trong nhà đều mất sạch". Ông thầy bói hốt hoảng, bối rối. Có kẻ cười cợt/ chọc ghẹo ông ta rằng: "Ông mỗi ngày nói chuyện họa phúc cho người khác, mà điềm xấu trong nhà lại không biết được, vì sao thế?" Ông thầy bói không trả lời được.

Bài Phạt pháp:

道德

宋明教嵩和尚曰：尊莫尊乎道。美莫美乎德。道德之所存，雖匹夫非窮也。道德之所不存，雖王天下非通也。伯夷、叔齊，✓昔之餓夫也。今以其人而比之，而人皆喜。桀、紂、幽、厲，✓昔之人主也，今以其人而比之，而人皆怒。是故學者患 道德之不充乎身。不患勢位之不在乎己。

Âm:

Đạo đức

Minh Giáo Tung Hòa Thượng viết: Tôn mặc tôn hồ đạo, mỹ mặc mỹ hồ đức. Đạo đức chi sở tồn, tuy thất phu phi cùng dã, đạo đức cho sở bất tồn, tuy vương thiên hạ phi thông dã. Bá Di, Thúc Tề tích chi ngã phu dã, kim dĩ kỳ nhân nhi tử chi, nhi nhân gia hỷ. Kiệt, Trụ, U, Lệ tích chi nhân chủ dã, kim dĩ kỳ nhân nhi tử chi, **nhi nhân** giai nộ. Thị cố học giả hoạn đạo đức chi bất sung hồ thân, bất hoạn thế vị chi bất tại hồ kỷ.

Nghĩa:

Đạo đức

Đời nhà Tống có ngài Minh Giáo Tung Hòa thượng nói rằng: Tôn quý nhất không gì bằng tôn quý đạo. Sự tốt đẹp nhất không gì tốt bằng đức. Đạo đức nếu còn, thì dù cho kẻ thất phu đi nữa cũng không phải người cùng vậy. Đạo đức nếu không còn thì dù làm vua trị cả thiên hạ, cũng chẳng phải người thông vậy.

Kìa như ông Bá Di và Thúc Tề là người chết đói ngày xưa; thế mà nay đem hai người đó để so sánh thì ai cũng vui mừng. Còn bậc vua chúa như: vua Kiệt, vua Trụ, vua U, vua Lệ, làm vị nhân chúa của mọi người ngày xưa; nhưng bây giờ đem so sánh thì người ta đều tức giận mắng rủa. Nên kẻ học giả chỉ là lo đạo đức không đủ ở nơi mình thôi, chớ đừng lo quyền thế và địa vị chẳng có ở nơi mình vậy.

Bài Phê pháp:

學問

明教曰：聖賢之學，固非一日而具，日不足，繼之以夜，積之歲月，自然可成。故曰：學以聚之，問以辯之。斯言，

學非辯問無以發明。今學者所至，罕有發一言問辯於人者，不知將何以裨助性地，成日新之益乎？

大覺蓮和尚曰：玉不琢，不成器。人不學，不知道。今之所以知古，後之所以知先，善者可以為法，惡者可以為戒。歷觀前輩，立身揚名於當世者，鮮不學問而成之矣。

Từ mới:

學: 学问修养; 繼Ké: tiếp tục; ké tục; nối tiếp; 以dĩ: vào (đặt trước từ thời gian); 積 tích: chứa; tích lũy; 聚tụ: tích lũy; 辯biện: biện luận, biện giải; 斯tu: này, đây; 無以: 没有(谁)、没有(办法);

今學者所至 □ 今天做學問的人到了一個地方; 罕hǎn: hiếm, ít; 裨Tỳ: lợi ích, chỗ lợi; 琢trác: mài, giũa; 器khí: đồ dùng; 戒giới: cảnh giác, phòng bị; 歷lịch: trải qua; 揚名 dương danh: nổi tiếng; 鮮tiên: hiếm, ít;

Phiên âm:

Học Vấn

Minh Giáo viết: Thánh hiền chi học, cố phi nhất nhật nhi cụ, nhật bất túc kế chi dĩ dạ, tích chi tuế nguyệt, tự nhiên khả thành. Cố viết: Học dĩ tự chi, vấn dĩ biện chi. Tư ngôn, học phi vấn biện vô dĩ phát minh. Kim học giả sở chí hãn hữu phát nhất ngôn vấn biện ư nhân giả, bất tri tương hà dĩ tỳ trợ tính địa, thành nhất tân chi ích hồ?

Đại Giác Liên Hòa Thượng viết: ngọc bất trác, bất thành khí. Nhân bất học, bất tri đạo. Kim chi sở dĩ tri cố, hậu chi sở dĩ tri tiên, thiên giả khả dĩ vi pháp, ác giả khả dĩ vi giới. Lịch quan tiên bối, lập thân dương danh ư đương thế thời, tiên bất học vấn nhi thành chi hĩ.

Dịch nghĩa:

Học vấn

Ngài Minh Giáo Tung lại nói: Sự học của Thánh hiền, vẫn không phải một ngày mà đủ được. Nếu ngày không đủ thì phải nói đến đêm chứa dồn qua năm tháng tự nhiên được thành.

Cho nên nói: Học dĩ tự chi, vấn dĩ biện chi. Học mỗi khi mỗi ít, chứa dồn lại thành nhiều. Có hỏi qua hỏi lại, cần biện bạch mới rành. Cứ theo lời đây, thì sự học nếu không biện giỏi, thì không do đâu mà phát minh ra được. Chỉ như kẻ học giả ngày nay, ít khi mở ra một lời gì để mà hỏi qua biện lại với ai hết, thì tôi

không hiểu họ sẽ đem lại những cái gì để giúp đỡ cho tinh thần, thành tựu mỗi ngày mỗi thêm mới mẻ, nữa ư?

Ngài Đại Giác Liên Hòa thượng nói: Ngọc mà không trau giồi thì không thành món đồ tốt, người mà không học vẫn tức là người không hiểu đạo. Ngày nay sở dĩ hiểu được ngày xưa, đời sau sở dĩ hiểu được đời trước, người lành có thể bắt chước làm theo, kẻ dữ có thể coi gương răn tránh, đều nhờ sự học vấn. Xem qua các bậc tiền bối, họ lập thân, nổi tiếng đương thời đó, ít ai không nhờ sự học vấn mà thành đạt được.

Bài 54:

鴉

鴉渴甚。見院中有水壺，乃欲飲之。壺深水淺。鴉雖竭力以伸頸，猶不得飲。仰首而思曰：“使壺淺而水深，則我得飲。今非獨壺深水亦淺。縱倍吾頸之長，亦不得飲。我何以解吾渴？”久之，鴉似有所悟。乃飛去。銜石而至。投石於壺中。往返十餘次。石積水升。鴉得飲。其渴遂解。

Từ mới:

壺hồ: âm, bình, hũ; 淺thiển: cạn; 竭kiệt: tận, hết; 伸Thân: duỗi; 頸cảnh: cái cổ; 仰ngưỡng: ngửa, ngược; 非獨Phi độc: không chỉ; 似tự: dường như; 悟ngộ: hiểu; 縱倍Túng bội: cho dù; 銜hàm: ngậm; 投đầu: ném; 積tích: tích tụ, góp; 遂toại: bèn; 解giải: giải trừ, giải tỏa;

Phiên âm:

Nha

Nha khát thậm. Kiến viện trung hữu thủy hồ, nãi dục âm chi. Hồ thâm thủy thiển. Nha tuy kiệt lực dĩ thân cảnh, do bất đắc âm. Ngưỡng thủ nhi tư viết: “Sử hồ thiển nhi thủy thâm, tắc ngã đắc âm. Kim phi độc hồ thâm thủy diệc thiển. Túng bội ngô cảnh chi trường, diệc bất đắc âm. Ngã hà dĩ giải ngô khát?”. Cử chi, nha tự hữu sở ngộ. Nãi phi khứ. Hàm thạch nhi chí. Đầu thạch ư hồ trung. Vãng phản thập dư thứ. Thạch tích thủy thăng. Nha đắc âm. Kỳ khát toại giải.

Dịch nghĩa:

Con Quạ

Con quạ khát nước lắm. Trông thấy trong sân có một cái nậm nước, bèn định uống. (Nhưng) nậm thì sâu, nước thì cạn. Con quạ tuy cố sức duỗi dài cổ ra vẫn không uống được nước. Nó ngẩng đầu lên suy nghĩ rằng: “Nếu nậm cạn mà nước sâu thì ta uống được. Nay không chỉ nậm sâu mà nước cũng cạn. Cho dù tăng gấp đôi chiều dài của cổ ta ra cũng không uống được nước, ta làm sao giải được cơn khát?”. Một hồi lâu, con quạ dường như hiểu ra điều gì. (Nó) bèn bay đi. Ngậm đá bay trở về, ném đá vào trong nậm. Bay đi bay về hơn mười lần. Đá chừa dồn lại nước lên cao. Con quạ uống được nước, cơn khát của nó bèn tiêu tan.

Bài 55: **愛蓮說**

水陸草木之花, **可愛者**甚蕃。晉陶淵明獨愛菊; 自李唐來, 世人甚愛牡丹; 予獨愛蓮之出淤泥而不染, 濯清漣而不妖, 中通外直, 不蔓不枝, 香遠益清, 亭亭靜植, 可遠觀而不可褻玩焉。予謂菊, 花之隱逸者也; 牡丹, 花之富貴者也; 蓮, 花之君子者也。噫! 菊之愛, 陶後鮮有聞; 蓮之愛, 同予者何人; 牡丹之愛, 宜乎眾矣。

Từ mới:

蕃phồn: nhiều; 淤泥ứ nê: bùn lầy; 染nhiễm: nhiễm ô; 濯trạc: rửa; 漣liên: sóng lăn tăn; sóng gợn; 妖yêu: lẳng lơ; 不蔓不枝bất man bất chi: không rườm rà; 亭亭đình đình: cao vút; 靜植tĩnh trực: ngay thẳng; 褻玩tiết ngoạn: bỡn đùa; 隱逸ân dật; 富貴phú quý: giàu sang;

Phiên âm: **Ái liên thuyết (Chu Đôn Di)**

Thủy lục thảo mộc chi hoa, khả ái giả thậm phồn. Tấn Đào Uyên Minh độc ái cúc, tự Lý Đường lai, thế nhân thậm ái mẫu đơn. Dư độc ái liên chi xuất ứ nê nhi bất nhiễm, trạc thanh liên nhi bất yêu, trung thông ngoại trực, bất man bất chi, hương viễn ích thanh, đình đình tĩnh trực. Khả viễn quan nhi bất khả tiết ngoạn yên. Dư vị cúc, hoa chi ân dật giả dã; mẫu đơn, hoa chi phú quý giả dã; liên, hoa

chi quân tử giả dã. Y! Cúc chi ái, Đào hậu tiên hữu văn. Liên chi ái, đồng dư giả hà nhân? Mẫu đơn chi ái, nghi hồ chúng hĩ!

Dịch nghĩa:

Yêu hoa sen (Chu Đôn Di)

Hoa các loài cây cỏ trên cạn dưới nước, đáng ưa thích thì thật nhiều. Đào Uyên Minh thời Tấn chỉ yêu riêng hoa cúc, từ thời Đường của họ Lý đến nay, người đời đua chuộng mẫu đơn. Riêng ta lại chỉ thích sen, mọc từ bùn lầy mà không nhiễm, tắm trên nước trong mà chẳng lẳng lơ, trong rỗng ngoài thẳng, chẳng rậm cành chen lá rườm rà, hương càng xa càng khiết, uy nghi ngay thẳng, chỉ ngắm được từ xa mà chẳng thể bỡn đùa. Ta bảo cúc là hoa ẩn dật, mẫu đơn là hoa phú quý, sen là hoa quân tử. Ôi, yêu cúc, sau ông Đào chẳng nghe thấy ai nữa. Còn sự yêu sen, biết còn có ai cùng ta nữa chẳng? Riêng sự yêu mẫu đơn, thì hợp với rất nhiều người vậy!